

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM TÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST
Ngày 26-4-2021
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Quang Sơn và bà Trần Thị Ngọc;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tuấn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Quý;

Ngày 26 tháng 04 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 323/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2021/QĐ-HNGĐ ngày 22/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T1, huyện H, tỉnh B1

- Bị đơn: Bà **Trần Thị T2**, sinh năm: 1956 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T1, huyện H, tỉnh B1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày: Ông và bà T đăng ký kết hôn vào ngày 25/12/1981 tại Ủy ban nhân dân xã H1. Trong quá trình chung sống ông có đam mê chơi đánh đàn và thường xuyên đi chơi với bạn bè, vợ ông đã có những lời lẽ khó nghe xúc phạm ông, ông và bà T đã không sống chung với nhau từ tháng 05/2020 đến nay. Nay ông không còn tình cảm với bà T nữa nên yêu cầu được ly hôn với bà T

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà Thời có 01 con chung là Lê Ngọc T3, sinh ngày 01/01/1988, hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Trần Thị T2 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngoài Tòa án ngày 09/12/2020 và ngày

20/01/2021 bà T2 trình bày: Bà và ông L đăng ký kết hôn năm 1981 tại Ủy ban nhân dân xã H1. Trong quá trình chung sống, ông L thường xuyên đi chơi dài ngày, mỗi lần đi chơi từ 15-20 ngày, nhưng bà không có ý kiến gì. Từ tháng 05/2020 ông L ngoại tình với người phụ nữ khác, và thuê phòng trọ sống chung với người phụ nữ đó, từ tháng 05/2020 đến nay ông không về nhà nữa, bà và ông L không sống chung với nhau từ đó đến nay. Nay ông L yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên bà cũng trình bày thêm rằng, nếu ông L đồng ý quay về nhà ở, đừng làm cho mẹ con bà phải xấu hổ thì bà đồng ý ly hôn với ông L, bản thân bà cũng không muốn níu kéo cũng như không muốn sống chung với ông L nữa, vì việc ông L ngoại tình với người phụ nữ khác làm bà và con trai xấu hổ với hàng xóm láng giềng, với đồng nghiệp và sui gia

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông L có 01 con chung là Lê Ngọc T3, sinh ngày 01/01/1988, hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, ông Lê Văn L được ly hôn với bà Trần Thị T2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Lê Văn L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị T2, nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Trần Thị T2 có nơi cư trú tại Thôn B, xã T1, huyện H, tỉnh B1, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm

Tân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bà Trần Thị T2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Ông L và bà T2 đăng ký kết hôn ngày 25/12/1981 tại UBND xã H1 trên cơ sở tự nguyện. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thì bà Trần Thị T2 sinh năm 1957, tuy nhiên theo Chứng minh nhân dân của bà T2 thì bà T2 sinh năm 1956. Về vấn đề này bà T2 trình bày rằng bà sinh năm 1957, thời điểm đăng ký kết hôn với ông L thì giấy tờ thể hiện bà sinh năm 1957, tuy nhiên sau này quá trình cấp đổi Chứng minh nhân dân do sai sót năm sinh, nên hiện nay có sự khác biệt về năm sinh của bà trên chứng minh nhân dân và trên giấy đăng ký kết hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận trong quá trình sống chung các bên xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã không sống chung với nhau từ tháng 05/2020 đến nay. Tại biên bản xác minh ngày 12/01/2021 tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện địa phương không nắm rõ mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà T2, nhưng sau khi biết được việc ông L có nộp đơn ly hôn đã khuyên nhủ và hòa giải nhưng ông L vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với bà T2.

Tại phiên tòa ông L khẳng định không còn tình cảm với bà T2 nữa và kiên quyết yêu cầu ly hôn với bà T2. Bản thân bà T2 được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm giữa các bên, tại biên bản lấy lời khai mặc dù bà T2 không đồng ý ly hôn với ông L, nhưng bà T2 cũng trình bày thêm rằng nếu ông L đồng ý quay về nhà ở, đừng làm cho mẹ con bà phải xấu hổ thì bà đồng ý ly hôn với ông L, bản thân bà cũng không muốn níu kéo cũng như không muốn sống chung với ông L nữa, vì việc ông L ngoại tình với người phụ nữ khác làm bà và con trai xấu hổ với hàng xóm láng giềng, với đồng nghiệp và sui gia.

Những căn cứ nêu trên thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà T2 thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai đã không còn sống chung, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải chấp nhận cho ông L được ly hôn với bà T2.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống ông L và bà T2 có 01 con chung là Lê Ngọc T3, sinh ngày 01/01/1988, hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí, nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn đề nghị được miễn án phí nên đủ điều kiện được miễn án phí theo Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L đối với bà Trần Thị T2 về việc “Ly hôn”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn L được ly hôn với bà Trần Thị T2.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Án phí: Ông Lê Văn L được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp tại biên lai số 0009329 ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hàm Tân;
- Chi cục THADS huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
- UBND xã Hàm Tiến;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Trang

